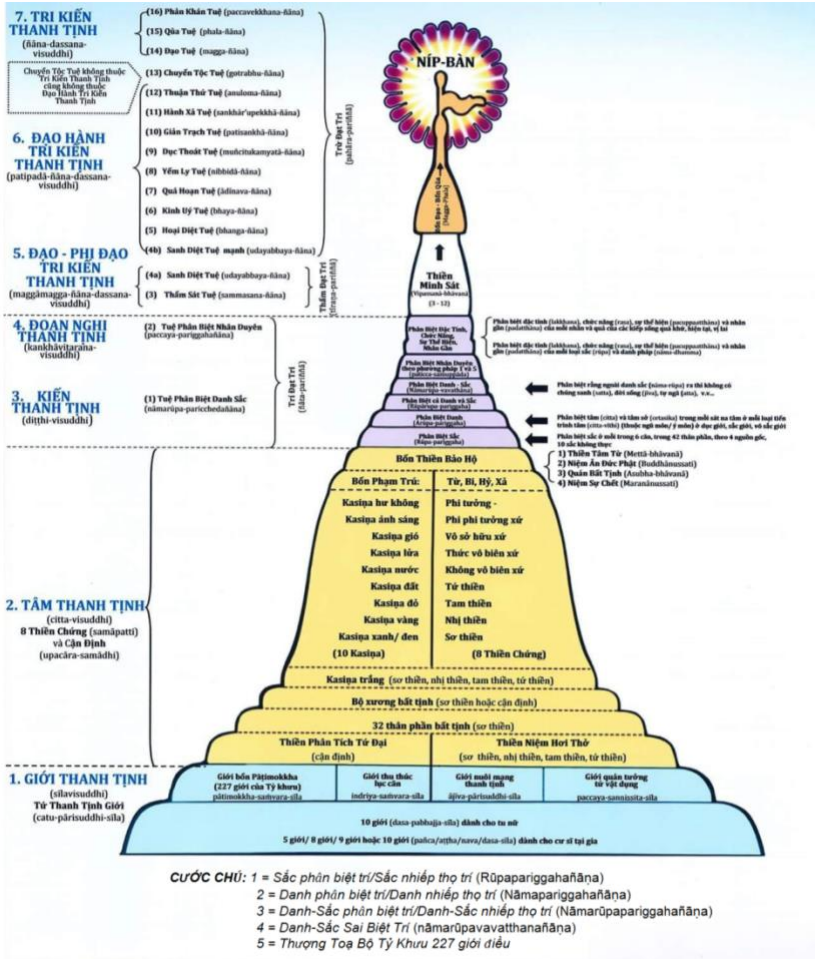


BIỂU ĐỒ TU HỌC

AN-BAN NIỆM và TỬ GIỚI PHÂN BIỆT QUÁN

Tại Pa-Auk Thiền Lâm Viện, MAWLAMYINE, Tiểu bang Mon, Miến Điện



THẮT THANH TỊNH và THẬP LỤC QUÁN TRÍ

(Thắt Thanh Tịnh có cơ sở trong chánh thọ: Trung Bộ 24 &

Trường Bộ 34)



GIỚI THANH TỊNH [I]

Giới Thanh Tịnh gồm ‘Tứ Thanh Tịnh Giới’:

1. Biệt Giải Thoát Luật Nghi Giới là giới cơ bản Tỷ kheo phải tuân thủ. Giới này gồm 227 điều khinh trọng

khác nhau. Hoàn toàn tuân thủ ‘biệt giải thoát’ được gọi là “Biệt Giải Thoát Luật Nghi Giới.”

2. Căn Luật Nghi Giới là chỉ cho việc phòng hộ căn môn. Khi *lục căn* tiếp xúc với *lục trần*, vận dụng chánh

niệm để gìn giữ tâm mình; không để cho tâm vì đối tượng đáng yêu mà sinh tham đắm, hoặc vì đối tượng đáng ghét mà sinh bất mãn.

3. Hoạt Mạng Biện Tịnh Giới là liên quan đến cách thức vị Tỷ kheo tiếp nhận vật phẩm để sinh sống. Vị Tỷ

kheo không nên dùng thủ đoạn tà mạng để mưu cầu nhu yếu phẩm.

4. Tư Cụ Y Chỉ Giới nghĩa: vị Tỷ kheo trước hết nên

nư lý tác ý mục đích chính đáng sử dụng bốn thứ tư
cụ

(nhu yếu phẩm) – y, thực, trụ, dược (y phục, thực
phẩm, trú xứ, và y dược). (Com.M.Abh.IX.28, p 347,
348)

Ngũ Giới

* Đức Phật nói với dân làng Patila rằng người không
có đạo đức, giới hạnh thì gặp năm điều bất lợi:

- 1) tiếng xấu đồn xa; 2) tổn thất tài sản; 3) luôn cảm
thấy thiếu tự tin, quả đoán ở giữa hội chúng;
- 4) khi chết lâm vào cảnh hôn mê; 5) sau khi thân hoại,
mạng chung, sinh vào ác đạo, địa ngục.

(Udāna.8.1, pp 116 – 117) (DN.II.84; DN.III, 209;
Mv.I; MN.I, 354; SN.IV, 183)

* Chánh mạng ở trên, không chỉ dành riêng cho Tỳ
kheo thôi, mà Phật tử cũng phải lưu tâm.

“Này chư Tỳ Kheo, phật tử tại gia không được kinh
doanh năm thứ: buôn bán vũ khí, buôn bán sinh
vật/chúng sinh, buôn bán thịt, buôn bán rượu, và buôn
bán chất độc.” (A.V, 177; A.S.AN.110, p 142)

“Chú giải Tăng Chi Bộ giải thích “buôn bán chúng sinh” (*sattavajjina*) là buôn bán người, nghĩa là buôn bán nô lệ. Giải thích này có vẻ hạn hẹp quá. Ta có thể thêm vào đây ý nuôi gia súc để làm thịt. Chú giải thêm rằng bản thân người phật tử chẳng những không được tham gia năm thứ kinh doanh ấy mà còn không được khuyến khích người khác làm thế. Tránh làm những nghề không chánh đáng này là thuộc về cách tu tập Chánh mạng, yếu tố thứ năm của Bát Thánh Đạo.” (A.S.AN, p 299, note 34)

* Đức Phật dạy rằng trong tám dòng công đức, Ngũ giới chiếm 5 phần (Tín Tam Bảo 3 phần). Trì Ngũ giới cũng là một cách bố thí cao đẹp và cũng là phương cách nuôi dưỡng lòng Từ:

“Này chư Tỳ kheo, vị đệ tử từ bỏ sát sinh và trì giới bất sát là đã giúp cho vô lượng chúng sinh thoát khỏi nỗi

sợ hãi, sự báo oán và lòng sầu muộn. Bằng cách ban bố cho vô lượng chúng sinh sự vô úy, sự không thù oán,

và sự không sầu muộn thì bản thân vị đệ tử đã tận hưởng được ba điều lợi ấy rồi.” (Tương tự đối với 4 giới

còn lại) (AN.VIII, 39) (A.S.AN.166, pp 215, 216)

* Về phương diện thiền tập, giới là nền tảng của Tam vô lậu học.

Trả lời ngài Ānanda, Đức Phật dạy rằng lợi ích của *giới* là không *hối hận* (truy hồi/trạo hối/ hậu hối, từ

nào dùng cũng được). Lợi ích của không hối hận là *ý duyệt* (gladness). Lợi ích của ý duyệt là *hỉ* (joy, pīti). Lợi ích của hỉ là *khinh an* (tranquility). Lợi ích của khinh an là *lạc* (happiness – sukha). Lợi ích của lạc là *định* (concentration - *Samādhi*). Lợi ích của định là *như thật tri kiến*. Lợi ích của như thật tri kiến là *ly tham*.

Lợi

ích của ly tham là *giải thoát tri kiến*. Vậy, giới từng

bước đưa đến chỗ cao tốt. (AN.X, 1; A.S.AN, p 237 – 238) Hay nói cách

khác, giới có thể giúp vượt qua “từ bờ bên này (bờ gần) sang bờ bên kia.” (AN.X, 2; A.S.AN.138, p239)

Theo chú giải

Tăng Chi Bộ, đó chính là từ “bờ gần” của Tam hữu (Dục, Sắc và Vô sắc hữu) tới “bờ xa”- Niết Bàn.

(A.S.AN, p 309, note

2)

* Giới cũng là một nhân tố làm cho chánh pháp tồn tại lâu dài:

“Này Kassapa (Ca Diếp), có năm sự kiện có thể đưa đến chánh pháp cứu trụ, không suy, không mất. Thế nào

là năm? Ở đây, Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, nam cư sĩ, nữ cư sĩ đối với bậc Đạo Sư (Đức Phật) cung kính tôn trọng, đối với Pháp cung kính tôn trọng, đối với Tăng cung kính tôn trọng, đối với Giới cung kính tôn trọng, và đối

với Định cung kính tôn trọng.” (SN.16

Kassapasamyutta, 13) (C.T.C.D, p 14, Chinese version)

Bát Giới

* Bát Quan Trai Giới là truyền thống lâu đời của Thánh nhân:

“Này chư Tỳ kheo, vị đệ tử tư duy: “Bao lâu các vị A la hán còn sống thì các Ngài từ bỏ sát sinh và trì giới không sát sinh... Hôm nay, trọn ngày lẫn đêm, tôi cũng sống như thế. Tôi sẽ noi gương quý Ngài và phải trì giới

bát quan trai cho viên mãn.”

(Tương tự đối với các giới còn lại của Bát quan trai giới.) (AN.VIII.41; A.S.AN.167, p 216 – 217)

“Loài rồng/rắn (nāga) các người không thể nào tăng trưởng trong Pháp và Luật này được. Người đi đi. Thọ trì Bát quan trai giới vào các ngày/đêm thứ 14, ngày/đêm thứ 15 và ngày/đêm thứ 8 của mỗi nửa tháng thì

người sẽ thoát khỏi kiếp súc sinh (kiếp rắn - serpent) và nhanh chóng khôi phục lại phận người.” (Mv.I.63)

* Loài súc sanh, nāga, thọ giới Bát Quan Trai còn lợi lạc--thoát khỏi ác đạo như thế, loài người thọ trì thì công đức biết dường nào!

“Giả sử có người được quyền thống trị 16 cường quốc dồi dào thất bảo (bảy báu) thì cũng không xứng bằng một phần mười sáu công đức của người trì Bát quan trai giới. Vì sao ? Bởi vì ngài vua của cõi người so với phúc

lạc ở cõi trời thì kém xa.” (AN.VIII.41; A.S.AN.167, p 217 – 218)

*** Nhưng làm thế nào để trì Bát quan trai giới (BQTG) cho đúng Pháp ?**

Đức Phật nói với bà Visakhā rằng có hai cách thọ trì BQTG sai và một cách đúng. Hai cách sai:

1) Trai giới của kẻ chăn bò và người tại gia là nghĩ đến dục lạc ngày mai mình sẽ hưởng trong khi đang thọ

trì BQTG ngày hôm nay. 2) Trai giới của Kỳ-na giáo (Jain, phái khoả thể) là biểu hiện tình thương đối với một số

người, đồng thời khoe khoan rằng mình đã thoát khỏi được dục lạc. 3) Trai giới chân chánh của các Thánh nhân

là thọ trì BQTG và tu tập Phật tuỳ niệm, Pháp tuỳ niệm, Tăng tuỳ niệm, Thiên tuỳ niệm, Giới tuỳ niệm.

(AN.III, 70)

TÂM THANH TỊNH [III]

“Tâm thanh tịnh gồm hai loại định: Cận hành định và An chỉ định.” (Com.M.Abh.IX.29, p 349)

NGHIỆP XỨ (*kammaṭṭhāna*): tự nghĩa (nghĩa của từ) là “nơi làm việc”. Từ này được dùng để chỉ pháp môn tu

thiền, là nghiệp xứ để cho hành giả phát triển các thành tựu đặc thù. Trong Phật giáo có 2 loại nghiệp xứ chính: Chi Nghiệp Xứ và Quán Nghiệp Xứ (Chi Thiền và Quán Thiền.)

Chi: *samatha* dịch là “chỉ”, là chỉ cho sự an tĩnh của tâm. Ý nghĩa của từ này gần tương đồng với từ *samādhī*

(định), mặc dù nó bắt nguồn từ gốc từ khác nhau, *sam*,

nghĩa là trở nên an tĩnh. Theo thuật ngữ chuyên môn, trong bát định, “chỉ” được định nghĩa là *tâm nhất cảnh tánh* (*cittass’ekaggatā*) (cảnh chuyên nhất của tâm), tức là tâm sở ‘nhất cảnh tánh’ trong Tứ Sắc Thiền và Tứ Vô Sắc Thiền. Các cảnh thiền này được gọi là *chỉ* bởi

vì, nhờ sự nhất tâm nên sự dao động, bất an trong tâm đã được chế phục, rồi bị triệt tiêu. Chỉ Nghiệp Xứ (*samathakammaṭṭhāna*; hoặc *samathabhāvanā*, Chỉ Thiền) gồm có bốn mươi Nghiệp Xứ.

(Com.M.Abh.IX.1, p 329)

Tứ Thập Nghiệp Xứ (*kammaṭṭhānasamuddesa*):

Thập Biến (có 10), *Thập Bất Tĩnh* (có 10), *Thập Tùy Niệm*

(có 10), *Tứ Phạm Trú* (có 4), *Tứ Vô Sắc* (có 4), *Nhất Tướng* (*ekā saññā*): *Thực Yểm Tướng* (1), *Nhất Phân Biệt*

(*ekam vavatthāna*): *Tứ Giới Phân Biệt Quán* (có 1).

1) Thập Biến (*dasa kasiṇāni*): từ Kasṇa (biển, biển xứ, nhất thiết xứ) có nghĩa là “toàn bộ” hoặc “chỉnh

thể”. Sở

đĩ gọi như thế là vì tợ tướng của nó được trải rộng đến vô biên, không có giới hạn. Thập Biên: *địa, thủy, hoá, phong* (air/wind), *thanh* (blue), *hoàng, xích* (red), *bạch, không* (space), và *quang* (light) biên.

(Com.M.Abh.IX.6, p 332)

2) Thập Bất Tịnh (the ten kinds of foulness - *dasa asubhā*) là tử thi bị hư hoại (thối rữa) ở các giai đoạn khác

nhau. Các nghiệp xứ này là chuyên về đối trị ái dục.

(Com.M.Abh.IX.7, p 333)

3) Thập Tùy Niệm (*dasa anussatiyo*): *Phật* tùy niệm, *Pháp* tùy niệm, *Tăng* tùy niệm, *Giới* tùy niệm, *Xả* (thí) tùy

niệm, *Thiên* tùy niệm, *Tịch chỉ* tùy niệm, *Tử* tùy niệm, *Thân chí* niệm, và *An-ban* niệm. (Com.M.Abh.IX.8, pp 333 - 336)

3.1, Phật tùy niệm (*Buddhānussati*, xem phần Tứ Hộ Vệ Thiên ở dưới);

3.2, Pháp tùy niệm (*Dhammānussati*, recollection of

Dhamma) (xem A.III, 14; A.S.A.19, p 45; Ratana Sutta / Bảo Kinh);

3.3, Tăng tuỳ niệm (*Saṅghānussati*, recollection of Saṅgha) (xem AN.IV, 190; A.S.A.87, p 118; Ratana Sutta / Bảo Kinh);

3.4, Giới tuỳ niệm (*Sīlānussati*) là cách tu chánh niệm tư duy các đức tính đặc thù của giới - giới không bị hoại, rạn nứt, tỳ vết, hoen ố, được bậc trí khen, năng sinh khởi thiền định. (Com.M.Abh.IX.8, p 333)

3.5, Xả tuỳ niệm (recollection of generosity, niệm công đức của bố thí);

3.6, Thiên tuỳ niệm (recollection of the devas) là chánh niệm tư duy: “sở dĩ chư thiên được sinh về các cảnh giới thù thắng là nhờ *tín*, *giới*, *văn* (đa văn, learning), *xả* (thí), và *tuệ*). Tôi cũng phải hội đủ các phẩm

đức này.” Ở nghiệp xứ này, người tu thiên dùng công đức: *tín*, *giới*, *đa văn*, *thí* và *tuệ* của chính bản thân mình làm đối tượng để phát triển chánh niệm, và dùng chư Thiên để làm chúng;

3.7, Tịch chỉ tuỳ niệm (*upasamānussati*, recollection of peace): niệm trạng thái bình an vắng lặng của Niết bàn;

3.8, Tử Tuỳ Niệm (*marañānussati* - recollection of death): xem phần ‘Tứ Hộ Vệ Thiên’;

3.9, Thân chí niệm (*kāyagatāsati*, mindfulness occupied with the body), quán sát sự bất tịnh của 32 thân phần.

3.10, An-ban niệm (*ānāpānasati*, mindfulness of breathing), (xem mục 6-02. mục c. bên dưới)
(Com.M.Abh.IX.8, p 336)

4) Tứ Phạm Trú (*Brahmavihārā*, ‘divine abodes’, sublime states): bốn trạng thái tâm này là nơi an trú nội tâm của các vị Phạm thiên ở Phạm giới nên được gọi là ‘Tứ Phạm Trú’. Tứ Phạm Trú còn được gọi là Tứ Vô Lượng (*appamaññā*, the Illimitables) bởi vì bốn loại tâm này được trải rộng đến tất cả vô lượng chúng sinh trong mười phương.

4.1, Từ (*mettā*): nguyện cho tất cả chúng sinh được an lạc. Nó giúp trừ khử sân hận.

4.2, Bi (*karuṇā*): không thể nào nhẫn tâm nhìn thấy chúng sinh đau khổ. Đó là ước nguyện muốn loại bỏ khổ đau cho tha nhân. Nó ngược lại với tâm tàn bạo.

4.3, Hỉ (*muditā*): tùy hỉ sự thành tựu và phú túc của tha nhân. Đó là thái độ cung hỉ (hoan hỉ chúc mừng) tha nhân, và giúp loại bỏ tâm ganh tỵ và bất mãn đối với sự thành công mà người khác đạt được.

4.4, Xả (*upekkhā*): thuộc về Xả Phạm Trú, là một trạng thái tâm đối xử với tha nhân bình đẳng, không có chấp trước và hiềm ghét. Thái độ bình đẳng là đặc tính của tâm xả. Nó tương phản với tâm ‘*thương* thì củ ấu cũng tròn; *ghét* thì quả bồ hòn cũng méo’.

(Com.M.Abh.IX.9, pp 336 – 337)

5) Nhất Tướng (*ekā saññā*) là Thực Yểm Tướng.

Thực Yểm Tướng (*āhāre patikkūlasaññā*): tướng sinh khởi thông qua phương diện quán sát vật thực đáng

góm, chẳng hạn, suy gẫm cái khổ của tìm kiếm thức ăn, sự bất tịnh của ăn nuốt, tiêu hoá, bài tiết, v.v...

(Com.M.Abh.IX.9, p 337).

6) Nhất Phân Biệt (*ekam vavatthānam*) là Tứ Giới Phân Biệt Quán.

6.1. Tứ Giới Phân Biệt Quán (*catudhātuvavatthānā*):

quán sát thân thể là do bốn đại nguyên tố: đất, nước, lửa và gió hợp thành. Tứ giới này còn được gọi là Tứ Đại Chung (*cattāromahābhūtā*); là nguyên tố cơ bản của sắc pháp không thể nào phân chia ra được; từ các phần tử siêu vi cho đến cao sơn cũng không ngoại lệ.

(Com.M.Abh.VI.2, p 235; IX.11, p 337)

6.2. Tứ Hộ Vệ Thiên: bốn pháp môn bảo hộ người tu thiền.

a. Phật Tuỳ Niệm (*Buddhānussati* – recollection of the Buddha): suy niệm công đức của Phật.

(Com.M.Abh.IX.8,

p 333) (xem thêm AN.V, 194; A.S.AN.112, p 146;

Ratana Sutta / Bảo Kinh)

b. Tử Tuỳ Niệm (*marañānussati*): pháp môn tu tập:

suy niệm về cái chết của mình tất nhiên sẽ đến; kỳ hạn tử vong hoàn toàn không xác định; khi chết, ta phải xả bỏ tất cả. (Com.M.Abh.IX.8, p 336) “... Vị Tỳ kheo nên

tư duy: ‘nhiều nguyên nhân có thể gây nên cái chết của tôi. Tôi có thể chết vì bị rắn, rít, bò cạp cắn đốt; hoặc

có thể chết vì bị vấp té; hoặc thực phẩm ăn vào gây bệnh; hoặc bị đờm, mật, gió khắt nghiệt làm xáo trộn sức

khỏe; hoặc bị nhân và phi nhân làm hại. Điều ấy có thể chướng ngại cho tôi.’ “... Nếu nhớ tối nay hoặc trong

ngày hôm nay tôi chết mà trong tâm các ác bất thiện pháp chưa được đoạn trừ thì đó là điều chướng ngại đối với tôi. “Ví như người bị lửa cháy đầu (tóc) thì phải tỉnh cần, tỉnh giác, chánh niệm để dập tắt. Tương tự,

vị Tỳ kheo phải tỉnh cần, tỉnh giác, chánh niệm để đoạn tận các pháp ác, bất thiện ấy. “*Nếu Tử tùy niệm*

được

tu tập và tăng trưởng thì sẽ đem lại thành quả và lợi lạc rất lớn.” (AN.VIII, 74; A.S.AN.174, p 225)

c. An-ban niệm/Nhập Xuất Tức Niệm (*ānāpānasati* – mindfulness of breath): *ānāpāna*, nhập xuất tức (hơi thở ra-vào); *sati* (nệm): thanh tỉnh, cảnh giác, nhớ rõ không quên mất. *Ānāpānasati* là pháp môn tu chuyên chú hơi thở ra vào.

d. Từ Tâm Quán/Thiền (*mettā*, Loving kindness)

“Này chư Tỳ kheo nếu trong khoảng thời gian của một cái khảy móng tay, vị Tỳ kheo phát khởi một tâm từ, rồi phát triển nó, để tâm đến nó, thì vị ấy được gọi là vị

Tỳ kheo. Việc tu của vị ấy không phải là vô bổ, bởi vì vị ấy hành xử theo lời dạy của bậc Đạo Sư, phụng mệnh

vị Đạo Sư, và xứng đáng thọ nhận vật phẩm cúng dường của toàn quốc độ. Nếu tu tập và tăng trưởng tâm từ

ấy thì (công đức) lớn biết dường nào nữa.” (AN.I, vi,

3- 5) (A.S.AN.5, p 36)

7) Tứ Vô Sắc (*cataro āruppā*, The Immaterial States):

Không Vô Biên, Thức Vô Biên, Vô Sở Hữu, Phi

Tướng Phi

Phi Tướng Thiên.

Thiên Tướng (*nimitta* - sign): đối tượng để tâm chuyên chú lúc tu thiền: Biến tác tướng, Thủ tướng, và Tợ

tướng.

o **Biến tác tướng** (*parikammanimitta* preparatory sign, dự bị tướng): ‘Biến tác tướng’ là ở giai đoạn đầu tu tập

dùng đối tượng/mục tiêu để phát triển định lực. Người mới bắt đầu tu tập, quan sát hình ảnh tròn của biến xứ (*kasīṇa*) - đối tượng/mục tiêu ấy được gọi là biến tác tướng. Hơi thở tự nhiên của an ban niệm là biến tác tướng của người bắt đầu tu thiền. Khi định lực được tăng trưởng, gân khoé mũi sẽ xuất hiện hình ảnh màu xám, màu xám ấy cũng được gọi là biến tác tướng.

o **Thủ tướng** (*uggahanimitta*): *Thủ tướng* là hình ảnh

xuất hiện ở trong tâm, đối tượng mà nhục nhãn (physical eyes) có thể thấy được. Ví như lúc tu tập địa biến (biến xứ đất – earth kasīṇa), đất mà mình có thể thấy khi nhắm mắt cũng như khi mở mắt.

o **Tợ tướng** (*patibhāganimitta*): ‘*Tợ tướng*’ được hình dung “như thể xuất hiện từ bên trong thủ tướng nhưng lại trong suốt gấp trăm nghìn lần so với thủ tướng,.. ví như vàng trắng sáng thoát khỏi đám mây che”.

(Com.M.Abh.IX.5, pp 331, 332; IX.16, p 340)

KIẾN THANH TỊNH [III]

Kiến Thanh Tịnh là y vào đặc tướng, tác dụng, hiện khởi và cận nhân để biện thức (discern) danh sắc (hiện tượng thân và tâm).

Kiến Thanh Tịnh được gọi thế là vì nó giúp thanh trừ được một thứ tà kiến: *thường ngã*. Sự thanh tịnh này xuất hiện nhờ thông qua thiền tập: biện thức cái cá thể ‘người’ chỉ là sự tập hợp của danh và sắc duyên vào nhau mà sinh khởi, hoàn toàn không có một cái ngã

chủ thể nào bên trong hoặc phía sau danh và sắc ấy.

Giai

đoạn này cũng còn gọi là:

1) Danh Sắc Phân Biệt Trí

(*nāmarūpavavatthānañāṇa*) là y vào **đặc tướng, tác dụng, hiện khởi** và **cận nhân**

của danh và sắc để phân biệt. (Com.M.Abh.IX.30, p 349) Trí tuệ phân biệt riêng phần **sắc** pháp là “Sắc Phân Biệt

Trí” (*rūpaparicchedañāṇa*, Sắc Nhiếp Thọ Trí); trí tuệ phân biệt riêng phần **danh** pháp là “Danh Phân Biệt Trí” (*nāmaparicchedañāṇa*, Danh Nhiếp Thọ Trí); trí tuệ phân biệt danh và sắc theo tổ hợp riêng biệt gọi là “Danh Sắc Phân Biệt Trí” (*nāmarūpaparicchedañāṇa*, Danh Sắc Nhiếp Thọ Trí). Ở giai đoạn này, hành giả hiểu được “không người, không hữu tình, và không có ngã tồn tại, chỉ có sắc và danh mà thôi. Trí tuệ này còn gọi là “Danh Sắc Sai Biệt Trí”

(*nāmarūpavavatthānañāṇa*). Từ Quán Trí 1 đến Quán Trí 12, dùng quán trí tạm

thời đoạn (*ta-daṅgappahānaṃ*, bị phần đoạn) một số
phiền não. (Abhidhammatthasaṅgah a-saṅkhepa, ch.9-
9, Chinese)

Đặc tướng, Tác dụng, Hiện khởi, Cận nhân

(Com.M.Abh.I.3, p 29):

Để thuyết minh (giải thích rõ) bản chất của bất kỳ một
cứu cánh pháp (*paramattha dhamma*, cứu cánh pháp,
thắng nghĩa pháp, căn bản chân thật pháp) nào, các vị
luận sư Pāli kiến nghị dùng bốn phương pháp chuyên
biệt để phân định. Bốn phương pháp này là:

a. Tướng (*lakkhana*, tướng, đặc tướng, đặc trưng) là
đặc tướng của nó, nghĩa là đặc tính nổi bật của sự
vật hiện tượng;

b. Tác dụng (*rasa*, vị, tác dụng): nhiệm vụ cụ thể mà
nó chấp hành (*kiicca*) hoặc thành tựu mà nó đạt
được (*sampatti*);

c. Hiện khởi (*paccupaṭṭhāna*, hiện khởi, hiện trạng):
trạng thái biểu hiện; nó biểu hiện ở phương thức
thể nghiệm (của người tu thiền);

d. Cận nhân (*padatṭhāna*, túc xứ, cận nhân) – nguyên

nhân gần, nguyên nhân trực tiếp, điều kiện trọng yếu để nó duyên vào.

☞ Lấy định làm ví dụ: “Đặc trưng của định là ‘không tán loạn’. Tác dụng của định là ‘trừ khử tán loạn’. Trạng thái biểu hiện của định là ‘không dao động’. Cận nhân của định là ‘khoái lạc’.” (Vsm.III., Đ 4) (C.T.C.D, p 22, 23)

Khi thấy một người bạn ngồi thiền bất động. Đó là *trạng thái biểu hiện* của định – ‘không dao động’. Bây giờ

tâm của người bạn ấy có *đặc tướng* ‘không tán loạn’. Định mà vị ấy đạt được có *tác dụng* ‘trừ khử tán loạn’. Nhưng *cận nhân* (nguyên nhân trực tiếp) sản sinh ra các thứ này là ‘khoái lạc’. (C.T.C.D, p 22, 23)

Quán Nghiệp Xứ (*vipassanākammatthāna*, hoặc Quán Thiền *vipassanābhāvanā*), vipassanā dịch là “quán,

insight”, được giải thích là thấy từ nhiều phương diện khác nhau. (*vividhākārato dassana*). Quán là trực tiếp

quán chiếu ba đặc tướng – vô thường, khô, vô ngã của cứu cánh pháp. Nó là tác dụng của tuệ tâm sở nhằm khám phá bản chất chân thật của các pháp.

(Com.M.Abh.IX.1, p 330)

Sắc tụ (*rūpakalāpa*): sắc pháp không thể đơn độc sinh khởi mà phải tập hợp sinh khởi hoặc sinh khởi thành nhóm. Sự tập này được gọi là sắc tụ. Tất cả sắc pháp trong mỗi sắc tụ cùng sinh cùng diệt.

(Com.M.Abh.VI.16, p 252)

ĐỘ NGHI THANH TỊNH [IV]

Độ Nghi Thanh Tịnh là biện thức các duyên của cùng danh và sắc.

2) Duyên Nhiếp Thọ Trí (knowledge of dependent arising, *Duyên Khởi Trí*): Thông qua Trí duyên khởi, người

tu thiền biện thức được sự tập hợp của danh sắc hiện tại không phải là ngẫu nhiên sinh khởi, cũng không phải do Chúa vạn năng tạo, hoặc có là do linh hồn, mà chính do vô minh, ái, thủ, và nghiệp trong tiền thế sinh

ra. Hành giả cũng vận dụng cách thức tương tự để
biện thức (các duyên của danh sắc) trong quá khứ và
vị

lai. Giai đoạn này được gọi là Duyên Nhiếp Thọ Trí.
(Com.M.Abh.IX.31, pp 349, 350)

ĐẠO PHI ĐẠO TRÍ KIẾN THANH TỊNH [V]

Đạo Phi Đạo Trí Kiến Thanh Tịnh là thông qua biện
thức các quán nhiễm (*vipassan'upakilesā*
imperfections

of insight) - *quang minh, hỉ, khinh an, quyết ý, cần,*
lạc, trí, niệm, xả và dục - là các chướng ngại cho sự
tiến

triển, để mà phân biệt được đặc tướng của đạo và phi
đạo.

3) Tư Duy Trí: phân biệt quán chiếu ba đặc tướng của
các hành pháp được quy nạp thành Ngũ uẩn. Tất cả
hành pháp đều có ba đặc tướng sau đây. Một, “vô
thường là vì hoại diệt” (*aniccam khayatthena*), bởi vì
chúng hoại diệt ngay nơi chúng sinh khởi, và không
có lưu lại gì hoặc biến thành pháp khác. Hai, “khổ là

vì

đáng sợ” (*dukkham bhayatthena*), nhân vì bất kỳ pháp nào vô thường đều đáng sợ, vì nó không có chỗ nào an ổn để nương tựa. Ba, “vô ngã vì không có thật chất” (*anattā asāraikatthena*), nguyên do là chúng không có ngã, không có thật chất, hoặc không có kẻ chủ tể (controller). (Com.M.Abh.IX.32, p 350)

4) Sinh Diệt Trí (*udayabbayañāṇa*) là trí quán chiếu sự sinh diệt của các hành pháp. “Sinh” là chỉ lúc sinh khởi; “diệt” là chỉ lúc biến đổi, hư hoại, tiêu mất. “Y duyên” (*paccavasena*) tu tập Sinh Diệt Trí là chỉ cho hành

giả quán chiếu các hành vì sao sinh nhờ duyên sinh, và vì sao diệt nhờ duyên diệt. “Y sát na”

(*khaṇavasena*)

tu tập Sinh Diệt Trí là quán chiếu sát na sinh diệt của các hành pháp. (Com.M.Abh.IX.33, p 353)

HÀNH ĐẠO TRÍ KIẾN THANH TỊNH [VI]

5) Hoại Diệt Trí: khi Quán trí của hành giả trở nên sắt

bén, vị ấy không cần phải tư duy sự *sinh* hoặc *trụ* của hành pháp, mà chỉ quán chiếu sự hoại diệt thôi. Đây là Hoại Diệt Trí. (Com.M.Abh.IX.33, p 353)

6) *Bố Uý Trí*: Khi hành giả quán chiếu sự hoại diệt của hành pháp trong ba thời (quá khứ, hiện tại, vị lai), vị ấy nhận biết được tất cả hành pháp trong các cõi sinh tồn không ngừng hoại diệt thật là đáng sợ (bố uý).

(Com.M.Abh.IX.33, p 353)

7) *Quá Hoạn Trí*: Thông qua nhận biết tất cả hành pháp thật đáng sợ, người tu thiền nhận thấy các hành pháp

ấy hoàn toàn không có thật chất, không viên mãn, chẳng có gì đáng bám víu, duy có hiểm hoạ (quá hoạn)

thôi. Vị ấy thấu hiểu được chỉ có *vô vi pháp (NB)*, bất sinh bất diệt, mới là an toàn. (Com.M.Abh.IX.33, p 353)

8) *Yểm Ly Trí*: Sau khi thấy biết sự hiểm nguy của tất cả hành pháp, hành giả cảm thấy nhàm chán muốn xa

lìa

(yểm ly) các hành pháp ấy, và chẳng thấy gì an vui trong thực địa của hành pháp thuộc bất kỳ cõi sinh tồn nào. (Com.M.Abh.IX.33, p 353)

9) Dục Giải Thoát Trí: Lúc tu tập, quán chiếu các hành pháp, ước nguyện muốn thoát ly toàn bộ các hành

pháp được sinh khởi. (Com.M.Abh.IX.33, p 353)

10) Thâm Sát Trí: Vì muốn thoát ly toàn bộ thực địa của hành pháp, hành giả dùng mọi phương cách để quán

chiếu ba đặc tướng (Tam tướng) của các hành pháp ấy. Khi vị ấy thâm sát tường tận tam tướng của các hành

pháp ấy, đấy là *Thâm Sát Trí*. (Com.M.Abh.IX.33, p 353)

11) Hành Xả Trí: Sau khi thâm sát, hành giả nhận thấy trong các hành chẳng có gì có thể chấp thủ là “ngã”

(tôi) và “ngã sở (của tôi), do đó vị ấy xả bỏ được nổi

sợ hãi và vui thích, đối với tất cả hành tâm trở nên trung dung (không thương - ghét); như thế Hành Xả Trí sinh khởi nơi hành giả. (Com.M.Abh.IX.33, p 353)

↪ **HÀNH** (*saṅkhāra*) có các nghĩa sau đây. Một, (trong ngữ cảnh của tập tài liệu này, chẳng hạn) nó có nghĩa là

“Hành pháp”, tức là pháp do nhân duyên hoà hợp mà thành. Đây là định nghĩa thường được dùng nhất. Hai là “Hành uẩn” (*saṅkhārakkhandhā*) trong Ngũ uẩn, là 50 tâm sở trong 52 tâm sở pháp, tức trừ ‘Thọ’ và ‘Tuởng’ ra. Đây cũng là một định nghĩa thường được dùng. Ba là “Hành” trong Thập Nhị Duyên Khởi (Dependent Arising), là chỉ “Tu” tâm sở trong thiện tâm và bất thiện tâm, tức là tâm sở chủ yếu tạo nghiệp. Bốn, “Hành” ở đây nghĩa là thúc dục, cổ động, sai sử (*payoga*), hoặc là vận dụng một thứ phương tiện (*upaya*). Sự sai sử này có thể do người khác hoặc chính bản thân mình. Phương tiện có thể là thân, khẩu hoặc thuần túy là ý. (Thông qua toàn bộ bản dịch

“Com.M.Abh.”, TPKYTG, tr. 10, chú thích 4 rút ra bốn nghĩa của Hành).

↳ **XẢ** (*upekkhā*) có nhiều nghĩa khác nhau. Ở đây chỉ nêu vài nghĩa thường gặp. Một là “xả câu” (*upekkhāsahagata*), tức là “xả thọ câu hành/hữu”, nghĩa là đi cùng với xả thọ. (Tất cả tâm) đi cùng với xả thọ được gọi là “xả câu”. Trong trường hợp này xả thuộc về “*thọ tâm sở*” (*vedanācetasika*). Hai, xả trong Năm thiện chi là thuộc về thọ tâm sở. 3) Xả trong Thất Giác Chi và trong Tứ Phạm Trú là *Trung xả tánh tâm sở* (*tatramajjhataṭṭā*). 4) Trong Thiên Quán, Hành Xả Trí thuộc về Tuệ tâm sở (*paññā cetasika*). 5) “Tinh tấn xả”

là tinh tấn thích đáng, không quá mạnh không quá yếu, là thuộc *Tinh tấn tâm sở* (*vīriya cetasika*).

(TPKYTG, tr.14,

cước chú 7, đúc kết các nghĩa của Xả từ

“Com.M.Abh.”)

12) Tuỳ Thuận Trí: Đây là trí trong *dục giới tâm*

sinh khởi trước *chủng tánh tâm* (*gotrabhūcitta*) trong *tâm lộ*

quá trình (thuộc *xuất thế gian đạo*), quán trí này được gọi là Tuỳ Thuận Trí bởi vì nó thuận với tác dụng của tám loại Quán Trí ở trên và nó thuận với tác dụng của Đạo Trí ở sau. (Com.M.Abh.IX.33, p 353)

13) Chủng Tánh Trí: được gọi là ‘cải biến chủng tánh’ bởi vì nó là điểm chuyển biến từ chủng tánh (lineage or

family) phàm phu (*puthujjanagotra*) sang chủng tánh Thánh nhân (*ariyagotra*). Tuy Quán trí này và Đạo trí cùng lấy Niết bàn làm đối tượng quán chiếu, nhưng khác với Đạo trí là nó không thể trừ khử được phiền não

ngăn che Tứ Thánh Đế. Khi đạt đến đạo tâm thứ hai hoặc cao hơn, sát na tâm (Hán-Việt: tâm thức sát na) này được gọi là *minh tịnh tâm* (*vodāna*), ‘tịnh hoá’, thay vì ‘biến đổi chủng tánh’, bởi vì hành giả bấy giờ đã

thuộc về chủng tánh Thánh nhân rồi.

(Com.M.Abh.IX.34, p 355)

TRÍ KIẾN THANH TỊNH [VII]

14) Đạo Trí: Sau Chủng Tánh Tâm, tiếp tục lấy Niết bàn làm đối tượng; Đạo (Tu đà hoàn) lập tức sinh khởi,

(Đạo tâm ấy) đồng thời chấp hành bốn thứ tác dụng mà mỗi thứ có liên quan đến mỗi Thánh đế. Bốn tác dụng đề cập ở đây là thấu triệt *khổ đế* (chân lý khổ), đoạn trừ *tập đế* (nguyên nhân khổ, khát ái); chứng ngộ *diệt đế* (*Niết bàn*, khổ diệt tận); và triển khai *đạo đế* (Bát Thánh Đạo), và chứng nhập quá/lộ trình tâm an chỉ

(*thuộc xuất thế gian*). <kết hợp (Com.M.Abh.IX.34, p 355, 356) và (Abhidhammatthasāṅgah a-s aṅkhepa, ch.IX.10, Chinese)>

15) Quả Trí: Tiếp tục lấy Niết bàn làm đối tượng; đối với người lợi căn (sharp faculties) thì không có *biến tác*

tâm (preparatory moment) sinh khởi, cho nên sau *đạo tâm* có ba *quả tâm* sinh khởi; đối với kẻ độn căn (dull

faculties) thì có biến tác tâm sinh khởi, cho nên sau đạo tâm chỉ có hai quả tâm sinh khởi thôi. < kết hợp (Com.Abh.IX.34, pp 335, 336) và (Abhidhammatthasaṅ gaha-s añkh ep a, ch.IX.10, Chinese)>

16) Tỉnh Sát Trí (TST): Sau mỗi đạo của *bốn đạo xuất thế gian* (Hán-Việt: Tứ đạo xuất thế gian), vị Thinh văn

đệ tử tỉnh sát (review) *đạo, quả, và Niết bàn*; thường, nhưng không nhất định, vị ấy có thể tỉnh sát phiền não đã đoạn trừ và phiền não chưa đoạn trừ. Như vậy, có tất cả 19 Tỉnh Sát Trí: mỗi đạo của ba đạo đầu tiên (Tu

đà hoàn, Tư đà Hàm và A na hàm đạo) có 5 TST, nhưng đạo thứ tư (A la hán đạo) chỉ có 4 TST; bởi vì vị A la

hán, hoàn toàn giải thoát, không còn phiền não để mà tỉnh sát. (Com.M.Abh.IX.34, p 356)l

Ngày 01.01.2008

Pa-Auk Thiên Lâm Viện

Tiểu bang Mon, Miến Điện

GHI CHÚ:

** Chữ viết tắt:

1) AN: *Anguttara Nikāya* (Tăng Chi Bộ, tiếng Anh);

SN: *Saṃyutta Nikāya* (Tương Ưng Bộ, tiếng Hoa);

DN: *Dīgha Nikāya*

(Trường Bộ, tiếng Anh); MN: *Majjhima Nikāya*

(Trung Bộ, tiếng Anh); Mv: *Mahāvagga* (Đại Phẩm,
Luật Tạng, tiếng Anh);

2) A.S.AN: “*The Anthology of Suttas from Anguttara
Nikāya*”, (Tuyển Tập Các Bài Kinh từ Tăng Chi Bộ,
do Ngài

Ny anapolika và ngài Bodhi dịch và biên tập, tiếng

Anh); Com.M. Abh. : “*A Comprehensive Manual of
Abhidhamma*”, do

ngài Bodhi dịch và giải thích;

3) C.T.C.D: “*Chương Trung Chi Diệp*” (Năm Lá

Trong Tay), còn có tên „*Thanh Tịnh Đạo Thủ Sách*”
(Sổ Tay Thanh Tịnh Đạo),
bản tiếng Hoa, do Ủy viên Hội Tất Đạt Đa (Siddhatta)
biên soạn; Vsm.: *Visuddhimagga* (Thanh Tịnh Đạo);
TPKY TG:
“*Thắng Pháp Khái Yếu Tinh Giải*”, do Tỳ kheo
Dhammagavesaka dịch từ Anh “Com.M.Abh.” sang
Hoa;
** Tham khảo: tập tài liệu soạn dịch này là dựa vào
tác phẩm “*A Comprehensive Manual of Abhidhamma*”
và “*Thắng Pháp Khái
Yếu Tinh Giải*” làm cứ liệu chính. Kế đến, tham khảo
thêm tài liệu khác để hỗ trợ cho cách dùng một số
thuật ngữ Phật học và
cách bố cục thông qua đối chiếu; cụ thể là
“*Abhidhammatthasāṅgaha-sāṅkhepa*” (tiếng Hoa, Tỳ
kheo Minh Pháp, Đài Loan, soạn
dịch); “*Biểu đồ tu học*” (Anh - Hoa) do Singapore và
Đài Loan soạn; “*Knowing and Seeing*”, cả Anh và
Hoa (“*Như Thật Tri Kiến*”,

do nhóm Thiền sinh Đài Loan hành thiền tại Pa-Auk hiệp dịch); “The Seven Stages of Purification and The Insight Knowledges”

do ngài Matara Sri Nānārāma Mahāthera biên soạn (tiếng Anh); *Udāna* (tiếng Anh, do John D.Ireland, người Anh, dịch).

*** Thể theo yêu cầu của các bạn đang tu tại Thiền Viện Pa-Auk, tập tài liệu nhỏ này chỉ nhằm vào mục đích ấy thôi.*